

# BIỂU PHÍ BẢO HIỂM HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN

(Ban hành theo quyết định số 1274/2005-BM/BHHH ngày 24/05/2005  
của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh)

## I. QUI ĐỊNH CHUNG:

### A. Mục đích:

- Thống nhất việc áp dụng việc chào phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển trong toàn Tổng công ty, giảm thiểu cạnh tranh nội bộ.
- Làm cơ sở cho Tổng công ty theo dõi, giám sát và hướng dẫn nghiệp vụ cho các đơn vị thành viên.

### B. Phạm vi áp dụng:

- Biểu phí bảo hiểm này áp dụng toàn bộ các đơn vị thành viên trong hệ thống Bảo Minh.
- Khi các đơn vị thành viên muốn áp dụng khác với Biểu phí này và các quy định trong Phân cấp nghiệp vụ có liên quan đều phải được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng công ty.

## II. TỶ LỆ PHÍ BẢO HIỂM HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA

### A. Biểu phí bảo hiểm áp dụng theo Điều khoản bảo hiểm hàng vận chuyển nội địa:

PHƯƠNG THỨC VẬN CHUYỂN	TỶ LỆ PHÍ
Vận chuyển đường sắt	0.06%
Vận chuyển đường sông	0.10%
Vận chuyển đường biển	0.12%
Vận chuyển đường bộ	0.08%

### B. Biểu phí bảo hiểm áp dụng theo ICC “A” 1/1/82:

Chỉ áp dụng đối với hàng hóa vận chuyển được đóng trong container như được quy định trong mục III.C (Biểu phí một số mặt hàng đóng trong container:).

### C. Tỷ lệ phí phụ:

1. Vận chuyển qua các nước lân cận +0.03%

- 2. Rủi ro trong quá trình xếp - dỡ hàng +0.02%
- 3. Thêm một rủi ro phụ (bể vỡ, mất cấp, ướt...) +0.05%

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng mua bảo hiểm hàng hóa vận chuyển nội địa là người vận chuyển thì phải tăng thêm 10% so với phí chính vì Bảo Minh sẽ mất quyền đòi người thứ ba.

**III. TỶ LỆ PHÍ HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU**

**A. Tỷ lệ phí một số mặt hàng chủ lực:**

Số TT	MẶT HÀNG	ĐÓNG GÓI	TỶ LỆ PHÍ (%) THEO ĐIỀU KIỆN I.C.C		
			A	B	C
01	GẠO	Gạo (đóng bao) xuất đi Iraq	0.90	0.16	0.08
		Gạo (đóng bao) xuất đi các nước còn lại	0.40	0.16	0.08
02	ĐƯỜNG	Đường đóng bao	0.40	0.16	0.08
		Đường đóng bao để trong container	0.30	0.16	0.09
03	LÚA MÌ	Lúa mì đóng bao	0.40	0.16	0.08
		Lúa mì xá (MTKT: 0.5%/STBH)	0.40	0.16	0.08
		Lúa mì đóng bao để trong container	0.20	0.15	0.08
		Lúa mì chở xá trong container	0.30	0.15	0.08
04	PHÂN BÓN	Phân bón đóng bao	0.40	0.16	0.08
		Phân bón chở xá (MTKT: 0.5%/STBH)	0.40	0.16	0.08
		Phân bón đóng bao để trong container	0.30	0.15	0.08
05	SẮT THÉP	Sắt, thép (cuộn, tấm)	0.32	0.16	0.08
		Sắt, thép (thanh, phôi)	-	0.16	0.08
		Sắt, thép phế liệu *	Không nhận trừ khi có ý kiến của Tổng Công ty		

06	XĂNG, DẦU, DẦU NHỜN, GAZ (HÓA LỎNG)	Xăng dầu chở rời	Theo Institute. Bulk Oil Clauses, tỷ lệ phí 0.03%  Cộng thêm 01 rủi ro phụ (hoặc nhiễm bẩn, hoặc thiếu hụt...), tlp: 0.10% (mức khấu trừ đối với thiếu hụt từ 0.3% đến 0.5%)		
		Gaz (hóa lỏng)	Theo Ins. Bulk Oil Clauses, tlp: 0.030% (không mở rộng rủi ro phụ)  <i>Note:</i> Điều khoản Ins. Bulk Oil Clauses chỉ áp dụng cho xăng, dầu, gaz (hóa lỏng) XNK được chở trên tàu chuyên dụng		
		Xăng dầu đựng trong phuy	0.20	0.15	0.08
		Xăng dầu đựng trong phuy (chất trong container)	0.18	0.14	0.08
07	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	Máy móc, thiết bị đóng gói thông thường	0.25	0.15	0.08
		Máy móc, thiết bị có giá trị cao được đóng gói đặc biệt	0.12	0.08	0.06
08	XI MĂNG, CLINKER	Xi măng (đóng bao)	0.40	0.16	0.08
		Clinker	-	-	0.08

**B. Tỷ lệ phí một số mặt hàng khác không đóng trong container:**

1. Bảo hiểm theo điều kiện I.C.C. "C" 1/1/82, tỷ lệ phí từ 0.10%
2. Bảo hiểm theo điều kiện I.C.C. "B" 1/1/82, tỷ lệ phí từ 0.16%
3. Bảo hiểm theo điều kiện I.C.C. "A" 1/1/82, tỷ lệ phí theo biểu sau đây:

STT	NHÓM MẶT HÀNG	TLP (%)	GHI CHÚ
<b>NÔNG SẢN THỰC PHẨM</b>			
1	Malt	0.42	
2	Các loại hạt có dầu (lạc, cà phê, ca cao, hạt bông, hạt rau, vừng, thầu dầu, điều, bí ngô, hạt tiêu) và các loại hạt đậu khô.	0.42	
3	Tinh bột gạo, ngô, sắn, nghệ và tỏi	0.42	
4	Sắn lát	0.42	Loại trừ thối mốc do hấp hơi
5	Chè	0.20	
6	Mì ăn liền, bánh tráng, bánh phồng tôm và các loại tương tự	0.40	
7	Bột ngọt	0.35	
8	Dầu mỡ động thực vật đóng thùng	0.35	
9	Muối ăn, muối công nghiệp	0.42	
10	Cám gạo	0.42	
11	Thuốc lá, vật liệu sx thuốc lá	0.40	
12	Rượu bia, nước giải khát	0.35	
13	Sữa bột đóng bao	0.42	
<b>RAU QUẢ</b>			
1	Rau quả đóng hộp	0.25	
2	Chanh muối khô, vải khô, long nhãn	0.42	
3	Ớt khô, bột ớt khô	0.42	Loại trừ mốc do hấp hơi
4	Tỏi, hành khô	0.42	

<b>KHOÁNG SẢN</b>			
1	Than đá chở rời	0.30	Tương đương: ĐK C + thiếu hụt (theo món nước) + ướ
2	Các loại quặng, khoáng sản chở rời	0.40	(làm giảm giá trị thương mại)
3	Đá khối	0.25	Tương đương: C + thiếu hụt (theo GD món nước hai đầu bến)
<b>MÁY MÓC THIẾT BỊ</b>			
1	Phụ tùng máy các loại	0.25	
2	Xe cơ giới các loại	0.25	Loại trừ xước sơn và mất phụ tùng/thiết bị theo xe
3	Săm lốp các loại và sản phẩm cao su	0.25	
4	Máy khâu	0.25	
5	Hàng điện tử, linh kiện bán dẫn, máy vi tính, máy in, máy fax, photocopy...	0.25	
6	Dụng cụ cơ khí cầm tay	0.20	
7	Xe máy đóng thùng	0.25	
8	Dây điện, cáp điện, cáp quang và phụ kiện	0.20	
<b>VĂN HÓA PHẨM</b>			
1	Tem các loại, bản đồ	0.40	Phải có tài liệu chứng minh giá trị
2	Tranh ảnh, phim ảnh, tranh sơn dầu	0.40	
3	Băng cassette, băng video	0.40	Không bảo hiểm nội dung bên trong

<b>HOÁ CHẤT VÀ CÁC SẢN PHẨM HOÁ CHẤT</b>			
1	Thuốc trừ sâu đóng bao, đóng thùng	0.36	
2	Hàng tân dược, thuốc thú y	0.36	
3	Tinh dầu, hương liệu, keo dán và các loại hóa chất khác	0.36	
4	Nhựa poly và hạt nhựa các loại	0.40	
5	Thuộc nhuộm đóng thùng các loại	0.28	
6	Nguyên liệu SX tân dược	0.36	
<b>TẠP PHẨM</b>			
1	Quần áo may sẵn, quần áo bảo hộ LĐ	0.35	
2	Len cuộn, áo len, tóc giả	0.35	
3	Áo sợi móc, khăn sợi, khăn trải bàn	0.35	
4	Vải các loại, khăn mặt, khăn tay	0.35	
5	Hàng bằng da, giả da, nguyên liệu gia công	0.35	
6	Giày vải thể thao, găng tay	0.35	
7	Vợt thể thao, găng tay	0.35	
8	Xe đạp, phụ tùng xe đạp	0.35	
9	Nước hoa	0.40	
10	Nến	0.40	Loại trừ cong gãy do nóng tự nhiên
11	Diêm quẹt	0.35	
12	Xà phòng, bột giặt	0.30	
13	Bút máy, bút bi	0.30	
14	Bóng bàn, cầu lông	0.30	

15	Đồ dùng nội trợ gia đình	0.30	
16	Giấy cuộn, giấy than, giấy các loại	0.40	
17	Bông xơ, chỉ, sợi tổng hợp, lông cừu	0.35	
<b>HẢI SẢN VÀ SÚC SẢN</b>			
1	Tôm cá, mực khô, vây cá, bóng cá	0.36	Loại trừ thời mốc do hấp hơi
2	Trứng muối	0.40	
3	Lông vịt, lông thú	0.40	
4	Thịt cá hộp, sữa đóng hộp	0.30	
5	Da trâu bò muối	0.40	
6	Nước mắm đóng thùng, đóng chai	0.40	
7	Gia cầm các loại chim muông sống	0.42	Loại trừ chết ngoài các rủi ro của ĐKBH "C" gây ra
	Bảo hiểm chết	3.50	
8	Gia súc, thú rừng sống	0.40	Loại trừ chết ngoài các rủi ro của ĐKBH "C" gây ra)
	Bảo hiểm chết	2.50	
9	Bột xương, bột cá, tiết bột	0.50	
<b>VẬT LIỆU XÂY DỰNG</b>			
1	Kính tấm đóng kiện	2.95	Áp dụng mức miễn thường có khấu trừ tối thiểu 2.0%
2	Sản phẩm thủy tinh (ly, chén, tách) - đóng trong hộp carton	1.50	
	Sản phẩm thủy tinh (ly, chén, tách) đóng trong hộp carton và đóng trong kiện gỗ	0.5	

3	Sơn các loại	0.30	
4	Que hàn	0.30	
5	Gạch, đá ốp lát (gạch tráng men, gạch bông đá xẻ)	0.30	
6	Nhựa đường	0.30	
7	Kim loại màu đóng thùng	0.30	
8	Tôn các loại (tấm cuộn)	0.32	
<b>MÂY TRE LÁ</b>			
1	Tre nứa, song mây nguyên cây, cần câu, cần chổi	0.40	
2	Đồ dùng và các sản phẩm bằng mây tre đan (mành trúc, mũ, nón lá)	0.40	Loại trừ mốc và hấp hơi
3	Đũa ăn cơm	0.36	
4	Hương, nhang	0.65	Trừ vỡ tự nhiên, mốc do hấp hơi
5	Guốc	0.35	
6	Tăm xỉa răng	0.30	
<b>LÂM THỒ SẢN</b>			
1	Đồ gỗ thường	0.35	
2	Gỗ ván sàn	0.35	
3	Đồ gỗ chạm trổ trong thùng gỗ có chèn lót kỹ	0.50	
4	Cao su, đồ dùng bằng cao su	0.30	
5	Hoa hồi hoa quế, thuốc nam, cánh kiến	0.40	Loại trừ mốc và hấp hơi
6	Hạt sen khô	0.40	
7	Tắc kè khô	0.40	



8	Mộc nhĩ, nấm hương khô	0.40	
9	Sợi, xơ đay gai	0.36	
10	Bao đay, bao gai	0.36	
11	Nhựa thông	0.35	
12	Trầm hương, yến sào	3.00	
13	Bao bì, giấy carton, vỏ bao	0.36	
14	Vỏ đồ hộp, vỏ chai đóng trong thùng	0.28	
15	Bao bì nylon và các loại bao khác	0.30	
<b>ĐỒ THỦ CÔNG MỸ NGHỆ</b>			
1	Đồ bạc	0.35	
2	Đồ sành, ngà, sơn mài, đồi mồi	1.00	
3	Hàng thêu ren	0.36	
4	Tơ tằm	0.36	
5	Thảm cói, chiếu	0.45	
6	Đồ dùng bằng sành sứ chèn lót kỹ	0.90	
7	Hoa quả giả, giấy cúng vàng bạc, búp bê	0.40	
8	Thảm len đay gai	0.40	
<b>CÁC MẶT HÀNG KHÁC</b>			
1	Hàng cá nhân của người nước ngoài	2.00	
2	Tiền vàng, đá quý	Chỉ bảo hiểm khi Tổng Công ty đồng ý	
3	Các mặt hàng ngoài danh mục nêu trên		

**C. Biểu phí một số mặt hàng đóng trong container:**

1. Theo điều kiện I.C.C "C" 1/1/82, tỷ lệ phí 0.08%
2. Theo điều kiện I.C.C "B" 1/1/82, tỷ lệ phí 0.15%
3. Theo điều kiện I.C.C "A" 1/1/82 biểu phí như sau:

– Các loại hàng đóng bao	0.20%
– Hàng nông sản chở xá trong container	0.27%
– Máy móc, thiết bị	0.16%
– Hàng tân dược	0.22%
– Hàng linh kiện điện tử	0.20%
– Hàng hóa chất lỏng đóng thùng (loại trừ cháy nổ tự nhiên)	0.18%
– Nguyên liệu may gia công, vải các loại	0.20%
– Bao bì, vỏ hộp các loại	0.20%
– Rau quả tươi, khoai tây, hành tây, chuối, dứa	0.30%
– Hàng hải sản, súc sản	0.30%
– Kính tấm	2.00%
– Các loại hàng khác	Giảm 20% so với biểu phí chính

**D. Tỷ lệ phí của rủi ro phụ:**

- 0.05% cho mỗi rủi ro phụ
- Chỉ mở rộng rủi ro phụ khi bảo hiểm theo ICC “C” 1/1/82
- Không mở rộng quá 2 rủi ro phụ
- Phụ phí trong quá trình chuyển tải 0.02%

**IV. TỶ LỆ PHÍ TÀU GIÀ:**

- Áp dụng bắt buộc cho các chuyến hàng vận chuyển nguyên chuyến được chở bởi tàu hơn 15 tuổi.
- Hàng nguyên chuyến là chuyến hàng chỉ gồm một loại hàng (đóng bao hoặc chở xá hoặc theo kiện) như: gạo, đường, lúa mỳ, bã đậu nành, xăng dầu, phân bón, sắt thép ...
- Biểu phí tàu già Tổng Công ty áp dụng là biểu phí của thị trường London, tuy nhiên để cho phù hợp với tình hình thực tế Tổng Công ty chỉ sử dụng hai cột biểu phí thấp nhất trong biểu phí của thị trường London.
- Lưu ý:
  - Tất cả các tàu trên 30 tuổi phải xin ý kiến Tổng Công ty trước khi nhận bảo hiểm hàng hóa và chào phí tàu già.

- Các phụ phí tàu già được tính theo cột (A), đối với các chuyến gửi hàng bằng những tàu được ghi nhận là quản lý tốt có thể giảm như cột (B).

<b>TUỔI TÀU</b>	<b>TỶ LỆ PHÍ</b>	
	<b>(A)</b>	<b>(B)</b>
<b>16-20</b>	0.185%	0.125%
<b>21-25</b>	0.375%	0.250%
<b>26-30</b>	0.600%	0.375%